

**Chỉ số giá tiêu dùng**  
**Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đôla Mỹ cả nước**  
**khu vực thành thị**  
**Tháng 10 năm 2009**

|                                               | Chỉ số giá tháng 10 năm 2009 so với |                              |                              |                             | %                                                                              |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|                                               | <i>Kỳ gốc<br/>năm 2005</i>          | <i>Tháng 10<br/>năm 2008</i> | <i>Tháng 12<br/>năm 2008</i> | <i>Tháng 9<br/>năm 2009</i> | Bình quân<br>10 tháng<br>đầu năm<br>2009 so với<br>10 tháng<br>đầu năm<br>2008 |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | <b>155,31</b>                       | <b>104,11</b>                | <b>105,32</b>                | <b>100,40</b>               | <b>107,87</b>                                                                  |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 182,62                              | 104,16                       | 103,78                       | 100,41                      | <b>111,10</b>                                                                  |
| <i>Trong đó: 1- Lương thực</i>                | 198,63                              | 94,39                        | 99,30                        | 100,04                      | <b>107,20</b>                                                                  |
| <i>2- Thực phẩm</i>                           | 173,71                              | 105,66                       | 103,53                       | 100,59                      | <b>110,06</b>                                                                  |
| <i>3, Ăn uống ngoài gia đình</i>              | 188,69                              | 111,23                       | 108,69                       | 100,32                      | <b>117,53</b>                                                                  |
| II, Đồ uống và thuốc lá                       | 139,60                              | 108,72                       | 106,00                       | 100,14                      | <b>110,50</b>                                                                  |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép                | 138,62                              | 107,31                       | 104,79                       | 100,33                      | <b>110,00</b>                                                                  |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 152,17                              | 103,76                       | 111,62                       | 100,57                      | <b>102,19</b>                                                                  |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 140,11                              | 106,38                       | 105,04                       | 100,19                      | <b>109,79</b>                                                                  |
| VI, Dược phẩm, y tế                           | 130,43                              | 103,17                       | 102,55                       | 100,18                      | <b>106,71</b>                                                                  |
| VII, Phương tiện đi lại, bưu điện             | 122,46                              | 94,86                        | 106,14                       | 100,71                      | <b>95,32</b>                                                                   |
| <i>Trong đó: Bưu chính viễn thông</i>         | 73,98                               | 88,98                        | 94,75                        | 100,00                      | <b>89,95</b>                                                                   |
| VIII, Giáo dục                                | 124,13                              | 110,07                       | 109,74                       | 101,19                      | <b>105,39</b>                                                                  |
| IX, Văn hoá, thể thao, giải trí               | 128,83                              | 104,27                       | 102,45                       | 100,04                      | <b>108,49</b>                                                                  |
| X, Đồ dùng và dịch vụ khác                    | 150,69                              | 111,99                       | 110,83                       | 100,52                      | <b>111,44</b>                                                                  |
| <br><b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                    | <br><b>265,18</b>                   | <br><b>128,26</b>            | <br><b>135,10</b>            | <br><b>105,01</b>           | <br><b>112,78</b>                                                              |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>                    | <b>114,05</b>                       | <b>109,20</b>                | <b>105,74</b>                | <b>99,65</b>                | <b>109,09</b>                                                                  |

(\*) Nhóm này bao gồm: nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.